

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT07022621754

Ngày: 7 tháng 2 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt vịt om củ cải; Canh thịt vịt nấu khoai sọ.	Cơm tẻ; Thịt vịt om củ cải; Canh thịt vịt nấu khoai sọ.
Bữa chính buổi chiều		Cháo thịt gà, đỗ xanh, củ dền.
Bữa phụ	Cháo thịt gà, đỗ xanh, cải ngọt; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Diealac Vinamilk.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt gà ta bỏ chân cổ	kg	1.1	132,000	0.7	84,000	1.8	120,000	216,000
2	Thịt vịt bỏ chân cổ	kg	2.8	266,000	1.8	171,000	4.6	95,000	437,000
3	Mỡ khô	kg	0.1	8,000	0.1	8,000	0.2	80,000	16,000
4	Cải ngọt	kg	0.5	9,000	-	-	0.5	18,000	9,000
5	Khoai sọ	kg	1.9	57,000	1.2	36,000	3.1	30,000	93,000
6	Củ cải trắng	kg	1.	18,000	0.7	12,600	1.7	18,000	30,600
7	Rau mùi tàu	kg	0.05	1,500	0.05	1,500	0.1	30,000	3,000
8	Củ dền	kg	-	-	0.6	18,000	0.6	30,000	18,000
<b>822,600</b>									
1	Gạo tẻ máy	kg	4.2	75,600	2.1	37,800	6.3	18,000	113,400
2	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
3	Bột canh	kg	0.1	2,400	0.05	1,200	0.15	24,000	3,600
4	Đỗ xanh tây vỏ	kg	0.2	10,000	0.1	5,000	0.3	50,000	15,000
5	Dầu ăn	kg	0.3	19,500	0.2	13,000	0.5	65,000	32,500
6	Hành củ	kg	0.05	1,750	0.05	1,750	0.1	35,000	3,500
7	Nước mắm	kg	0.05	1,375	0.05	1,375	0.1	27,500	2,750
8	Sữa bột NuVi Groww	kg	0.8	208,000	0.5	130,000	1.3	260,000	338,000
<b>509,350</b>									
			<b>Cộng</b>	<b>810,425</b>	<b>Cộng</b>	<b>521,525</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,331,950</b>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>CỘNG CHI PHÍ KHÁC</b>					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

<b>KHOẢN MỤC</b>	<b>Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường</b>	<b>Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường</b>	<b>CỘNG</b>
Số suất ăn	45	29	74
Chi phí thực phẩm	810,425	521,525	1,331,950
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>810,425</b>	<b>521,525</b>	<b>1,331,950</b>
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18,009	17,984	17,999
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	810,000	522,000	1,332,000
Chênh lệch theo định mức	(425)	475	50
<b>SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định mức)</b>	<b>(0)</b>	<b>(650)</b>	<b>(650)</b>
<b>SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo định mức)</b>	<b>(425)</b>	<b>(175)</b>	<b>(600)</b>

**NGƯỜI DUYỆT**

**Phạm Thị Thu Thơm**

**NGƯỜI KIỂM TRA**  
(Hoặc đại diện CMHS)

**Phạm Thị Ngọc Diệp**

**NGƯỜI LẬP**

**Phạm Thị Ánh Tuyết**